

ĐỊNH HƯỚNG KHỞI NGHIỆP CÁ NHÂN CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SV. Nguyễn Thị Mai Loan, ThS. Nguyễn Xuân An, ThS. Nguyễn Thị Lý,
SV. Nguyễn Quang Dương, SV. Phan Thị Huyền
Trường Đại học Hòa Bình

Tác giả liên hệ: ntly@daihochoabinh.edu.vn

Ngày nhận: 05/6/2025

Ngày nhận bản sửa: 15/6/2025

Ngày duyệt đăng: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.71192/640090ktrkdu>

Tóm tắt

Trong bối cảnh nền kinh tế số và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ngày càng phát triển, sinh viên (SV) đại học trở thành nhóm đối tượng tiềm năng cần được đẩy mạnh thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nghiên cứu về định hướng khởi nghiệp cá nhân (IEO) trong nhóm SV còn hạn chế, đặc biệt tại địa bàn Hà Nội. Nghiên cứu này nhằm khảo sát thực trạng IEO của SV các trường đại học tại Hà Nội thông qua năm khía cạnh: tự chủ, đổi mới sáng tạo, chủ động, cạnh tranh và chấp nhận rủi ro. Phương pháp nghiên cứu sử dụng bảng hỏi định lượng với 675 SV, dữ liệu được phân tích bằng SPSS thông qua thống kê mô tả và ANOVA. Kết quả cho thấy SV có mức độ tự chủ và chủ động khá cao, nhưng còn hạn chế về đổi mới, cạnh tranh và chấp nhận rủi ro. Nghiên cứu chỉ ra kinh nghiệm khởi nghiệp là yếu tố tác động tích cực đến IEO. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất ba nhóm giải pháp: phát triển tinh tự chủ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tăng cường sự chủ động nhằm nâng cao năng lực khởi nghiệp cá nhân của SV trong môi trường đại học hiện đại.

Từ khóa: Định hướng khởi nghiệp cá nhân, khởi nghiệp, sinh viên, trường đại học.

Individual Entrepreneurship Orientation of Students: A Study in Hanoi Universities

Nguyen Thi Mai Loan, Nguyen Xuan An, MA.; Nguyen Thi Ly, MA.;

Nguyen Quang Duong, Phan Thi Huyen

Hoa Binh University

Corresponding Author: ntly@daihochoabinh.edu.vn

Abstract

In the context of a rapidly evolving digital economy and innovative entrepreneurship, university students are considered a potential group for entrepreneurial development. However, studies on individual entrepreneurial orientation (IEO) among students in Vietnam, particularly in Hanoi, remain limited. This study aims to examine the current status of students' IEO across five dimensions: autonomy, innovativeness, proactiveness, competitiveness, and risk-taking. A quantitative survey was conducted with 675 university students in Hanoi, and the collected data were analyzed using SPSS through descriptive statistics and ANOVA. The results indicate relatively high levels of autonomy and proactiveness among students, whereas innovativeness, competitiveness, and risk-taking remain moderate. The study finds that prior entrepreneurial experience significantly influences students' IEO. Based on these findings, the authors propose three groups of solutions to enhance students' entrepreneurial orientation: fostering autonomy, promoting innovation, and strengthening proactive behavior, aiming to develop entrepreneurial capacities in a modern higher education environment.

Keywords: Entrepreneurship, Individual Entrepreneurial Orientation, Students, University.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu phát triển và thay đổi nhanh chóng, khởi nghiệp (entrepreneurship) không chỉ thu hút các doanh nhân, mà còn trở thành con đường tiềm năng cho SV đại học. Việc thúc đẩy khởi sự kinh doanh đối với thanh niên, trong đó, có SV, được coi là một trong những bằng chứng quan trọng trong việc giảm tỷ lệ thất nghiệp trong xã hội (Koen và cộng sự, 2018). Theo Hisrich và

cộng sự (2013), khởi nghiệp là một quá trình phức tạp với nhiều giai đoạn khác nhau liên quan đến nhận thức cũng như các hoạt động về nghiệp, và đó là hành vi mang tính ý định và có kế hoạch. Do vậy, việc thúc đẩy ý định khởi nghiệp đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với SV. Với tầm quan trọng như vậy, Chính phủ Việt Nam đã có những động thái quan trọng để tạo điều kiện phát triển khởi nghiệp bằng việc phê duyệt Đề án “*Hỗ trợ hệ sinh thái khởi*

nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” theo Quyết định số 844 ngày 18/5/2016 (Thủ tướng Chính phủ, 2016), và ban hành Quyết định số 1665/QĐ-TTg phê duyệt đề án “*Hỗ trợ học sinh, SV khởi nghiệp đến năm 2025”* ngày 30/10/2017 (Thủ tướng Chính phủ, 2017). Từ đó, hàng loạt các chương trình khởi nghiệp được các tổ chức thực hiện với nhiều hình thức khác nhau để ươm mầm các ý tưởng khởi nghiệp, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong SV trong suốt thời gian qua (Phạm Đức Hiền và cộng sự, 2022). Điều này đã tạo ra một phong trào tham gia khởi nghiệp mạnh mẽ của SV Việt Nam, góp phần thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam trong thời gian qua.

Trong thời gian qua, khởi nghiệp sinh viên là chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và nhà giáo dục trên toàn cầu. Các nghiên cứu về định hướng khởi nghiệp (entrepreneurial orientation) của sinh viên đã khám phá nhiều yếu tố ảnh hưởng đến lĩnh vực này. Taatila và Down (2012) cho thấy sinh viên từ các chương trình học thuật khác nhau không có sự khác biệt đáng kể về định hướng khởi nghiệp; trong khi đó, các yếu tố như giáo dục khởi nghiệp (Bismala và cộng sự, 2022) và ý định khởi nghiệp (Ismail và cộng sự, 2015) được xác định là có ảnh hưởng rõ rệt. Về định hướng khởi nghiệp cá nhân (individual entrepreneurial orientation), nhiều nghiên cứu đã phát triển thang đo cho sinh viên (Bolton và Lane, 2012), phân tích các yếu tố ảnh hưởng (Mutlutürk và Mardikyan, 2018) và xem xét mối liên hệ với ý định khởi nghiệp (Hassan và cộng sự, 2021). Tại Việt Nam, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào ý định khởi nghiệp của sinh viên (Trần Minh Thu và Dương Thị Hoài Nhung, 2020; Võ Văn Hiền và Lê Hoàng Vân Trang, 2021), trong khi các nghiên cứu cụ thể về định hướng khởi nghiệp cá nhân, đặc biệt tại các trường đại học ở Hà Nội, vẫn còn chưa được nghiên cứu cụ thể.

Do vậy, bài viết này trình bày nghiên cứu về thực trạng định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội thông qua điều tra bằng phiếu hỏi định lượng. Từ việc phân tích thực trạng đó, một số nhóm giải pháp được khuyến nghị để nâng cao định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Định hướng khởi nghiệp cá nhân

2.1.1. Một số khái niệm

Khái niệm định hướng khởi nghiệp (Entrepreneurial Orientation - EO) phản ánh sự chuyển biến từ tư duy nghiên cứu ở cấp độ tổ chức sang cá nhân. EO ban đầu được

Miller (1983) xác định như một thuộc tính của tổ chức, thể hiện qua ba yếu tố cốt lõi: đổi mới sáng tạo, chủ động và chấp nhận rủi ro. Theo Clark và cộng sự (2024), đây là những yếu tố nền tảng giúp tổ chức duy trì và phát triển chiến lược trong môi trường không chắc chắn. EO cũng được xem là công cụ hữu hiệu để phân tích hành vi và chiến lược, đồng thời, là cơ sở để mở rộng nghiên cứu sang cấp độ cá nhân - nơi đặc điểm tâm lý và hành vi của cá nhân có thể đóng vai trò quyết định trong thành công khởi nghiệp.

Từ nền tảng EO, khái niệm định hướng khởi nghiệp cá nhân (Individual Entrepreneurial Orientation - IEO) được hình thành nhằm khám phá vai trò của các đặc điểm cá nhân trong quá trình khởi nghiệp. IEO không chỉ là tập hợp rời rạc các phẩm chất cá nhân, mà là một cấu trúc hành vi - tâm lý tổ chức có hệ thống, phản ánh năng lực thích ứng, tư duy chiến lược và khả năng tạo giá trị của cá nhân trong bối cảnh khởi nghiệp. Trong nghiên cứu này, IEO được hiểu gồm năm thành tố chính: tính tự chủ, tính cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, tính chủ động và chấp nhận rủi ro.

2.1.2. Các khía cạnh của định hướng khởi nghiệp cá nhân

a) Tính tự chủ

Tính tự chủ (Autonomy) là khả năng cá nhân hành động một cách độc lập và duy trì động lực nội tại. Allport (1937) coi đây là dấu hiệu trưởng thành tâm lý. Ryan và Deci (2000) trong thuyết tự quyết (Self-Determination Theory) khẳng định tính tự chủ là một trong ba nhu cầu tâm lý cơ bản. Trong lĩnh vực khởi nghiệp, Van Gelderen và cộng sự (2008) nhận thấy tính tự chủ là động lực thúc đẩy cá nhân tự quyết định và triển khai ý tưởng kinh doanh. Clark và cộng sự (2024) mở rộng góc nhìn này bằng cách nhấn mạnh vai trò của tính tự chủ trong việc duy trì hành vi chủ động, sáng tạo và linh hoạt trước các biến động.

b) Tính cạnh tranh

Tính cạnh tranh (Competitiveness) ở cấp độ cá nhân là khả năng duy trì động lực, vượt qua giới hạn bản thân và không ngừng học hỏi trong môi trường cạnh tranh khốc liệt. Clark và cộng sự (2024) cho rằng, trong khởi nghiệp, tính cạnh tranh không nhất thiết phải đối đầu với người khác, mà là khả năng phát triển bền vững, chủ động thích ứng và tạo ra giá trị mới. Đây là nguồn động lực thúc đẩy cá nhân hành động, kiên định với mục tiêu và tích cực sáng tạo.

c) Tính đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo (Innovativeness) là khả năng phát triển và triển khai các ý tưởng mới nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình

cải tiến. Theo Clark và cộng sự (2024), đây là yếu tố giúp cá nhân tạo giá trị khác biệt và thích ứng linh hoạt trong khởi nghiệp. Lumpkin và Pidduck (2021) nhấn mạnh rằng đổi mới là một định hướng chiến lược, không chỉ dừng ở hành vi cụ thể. Van Gelderen và cộng sự (2008) và Koe (2016) đều khẳng định mối liên hệ giữa đổi mới, tự chủ và khả năng chấp nhận rủi ro. Theo Ryan và Deci (2000), sáng tạo là kết quả của động lực nội tại mạnh mẽ.

d) Tính chủ động

Tính chủ động (Proactiveness) thể hiện khả năng nhận diện và hành động trước khi cơ hội trở nên rõ ràng. Koe (2016) chỉ ra rằng đây là yếu tố giúp cá nhân đi trước đối thủ, dự báo xu hướng và kiến tạo nhu cầu. Adeniyi và cộng sự (2024) coi đây là năng lực chiến lược giúp cá nhân tự tạo cơ hội thay vì chờ đợi. Clark và cộng sự (2024) khẳng định tính chủ động giúp duy trì động lực và định hướng hành động trong điều kiện không chắc chắn.

đ) Tính chấp nhận rủi ro

Chấp nhận rủi ro (Risk-taking) là xu hướng sẵn sàng đưa ra quyết định trong điều kiện không chắc chắn và cam kết nguồn lực

đáng kể. Clark và cộng sự (2024) cho rằng những cá nhân có đặc điểm này thường dám hành động táo bạo để theo đuổi cơ hội. Adeniyi và cộng sự (2024) nhấn mạnh rằng rủi ro trong khởi nghiệp cần được quản trị hiệu quả, thay vì hành động liều lĩnh. Lê Thị Nhung và Nguyễn Văn Tâm (2024) cho rằng rủi ro là một phần nội tại trong chiến lược tăng trưởng, cần được đo lường và kiểm soát hợp lý.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Bộ công cụ khảo sát

Bộ công cụ khảo sát bao gồm 05 thang đo với tổng 17 biến quan sát để thực hiện đo lường cho 05 khía cạnh của yếu tố IEO đó là AUT, COM, INN, PRO, và RIT, được thích ứng từ các thang đo đã được sử dụng ở các nghiên cứu trước đó (cụ thể xem tại Bảng 1). Để đảm bảo sự phù hợp với đối tượng khảo sát là SV Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã dịch các thang đo từ tiếng Anh sang tiếng Việt và gửi cho 02 chuyên gia độc lập có trình độ tiếng Anh C1 trở lên và đang là nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu về khoa học xã hội hoặc giảng viên tại trường đại học để góp ý và hiệu chỉnh phần dịch thuật.

Bảng 1. Thống kê số lượng biến quan sát đo lường các khía cạnh của yếu tố IEO

STT	Mã	Yếu tố	Số lượng biến quan sát	Nguồn
1	AUT	Tự chủ	05	Clark và cộng sự, 2024
2	COM	Cạnh tranh	03	
3	INN	Đổi mới sáng tạo	03	
4	PRO	Chủ động	03	
5	RIT	Chấp nhận rủi ro	03	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Sau khi đã hiệu chỉnh bộ công cụ dựa trên ý kiến đánh giá và góp ý của các chuyên gia, nhóm nghiên cứu thực hiện thiết kế phiếu khảo sát bao gồm 03 phần chính như sau: (1) Phần thứ nhất là phần đầu tiên của bảng hỏi với nội dung giới thiệu về nghiên cứu và nhóm nghiên cứu, cùng với đó là các tuyên bố về sự đồng thuận tham gia khảo sát của người tham gia khảo sát, sự bảo mật của khảo sát; (2) Phần thứ hai được thiết kế để thu thập các thông tin sau của người tham gia khảo sát, đó là: giới tính; dân tộc; trường đại học đang theo học; sinh viên năm thứ mấy; chuyên ngành đang theo học; đã từng tham gia khởi nghiệp hay chưa; và (3) Phần thứ ba là phần chính của bảng hỏi bao gồm 17 câu hỏi của 05 yếu tố của IEO đó là AUT, COM, INN, PRO, và RIT. Thang đo Likert-5 được áp dụng để đo lường cho mỗi biến quan sát với các mức độ cụ thể như sau: 1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Không

đồng ý phần lớn; 3-Bình thường; 4-Đồng ý phần lớn; 5-Hoàn toàn đồng ý.

2.2.2. Quy trình thu thập và phương pháp phân tích dữ liệu

Đối tượng khảo sát là SV hệ chính quy đang theo học tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội. Mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện (Cohen và cộng sự, 2012), với bảng hỏi được phát qua Google Form và yêu cầu bắt buộc trả lời nhằm hạn chế thiếu sót. Liên kết khảo sát được gửi qua email, Facebook Messenger và Zalo từ ngày 03 đến ngày 19/4/2025. Sau khi thu thập, dữ liệu được xuất ra file *.csv và xử lý bằng SPSS. Tổng cộng có 730 phản hồi, trong đó, 675 bản hợp lệ được giữ lại sau khi loại bỏ 16 bản trùng lặp hoàn toàn và 49 bản có mẫu trả lời bất thường. Số liệu đủ điều kiện để thực hiện phân tích định lượng với 30 biến quan sát. Hai phương pháp được sử dụng trong phân tích: (1) Thống kê mô tả

(số trung bình, tần suất, phương sai, độ lệch chuẩn...) nhằm phản ánh thực trạng định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV; và (2) Phân tích ANOVA một chiều để kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm theo đặc điểm mẫu khảo sát, từ đó, xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến các khía cạnh trong định hướng khởi nghiệp.

2.2.3. Đặc điểm đối tượng khảo sát

Nghiên cứu khảo sát 675 SV đến từ nhiều trường đại học tại Hà Nội. Về giới tính, nữ chiếm đa số với 447 người (66,2%), nam là 228 người (33,8%), phản ánh tỷ lệ nữ cao trong các ngành xã hội và kinh tế. Xét về dân tộc, phần lớn SV thuộc dân tộc Kinh (641 người, chiếm 95,0%), chỉ 34 người (5,0%) là dân tộc thiểu số, phù hợp với cơ cấu dân cư tại Hà Nội. Về phân bố trường học, Trường Đại học Hòa Bình có số lượng SV tham gia cao nhất (244 người, 36,1%), tiếp theo là Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (140 người, 20,7%) và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà

Nội (79 người, 11,7%). Các trường khác có tỷ lệ thấp hơn như Trường Đại học Công nghệ Đông Á (8,6%), Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp (6,1%), Trường Đại học Đại Nam (6,7%), Trường Đại học Mở Hà Nội (4,7%) và Trường Đại học FPT (5,3%). Phân bố này đảm bảo tính đại diện từ nhiều loại hình đào tạo khác nhau.

2.4. Kết quả phân tích

2.4.1. Độ tin cậy của các thang đo

Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo cho thấy hệ số Cronbach Alpha của các thang đo đều trên ngưỡng 0,6 (xem Bảng 2) và hệ số tương quan biến - tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 cũng như không có biến quan sát nào có giá trị tại cột “Cronbach’s Alpha nếu biến này bị loại bỏ” lớn hơn giá trị Cronbach’s Alpha. Như vậy, các thang đo không bị loại bất cứ biến quan sát nào và đảm bảo độ tin cậy để thực hiện các phân tích thống kê mô tả thực trạng về tư duy mở chủ động và các khía cạnh của định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bảng 2. Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo

Yếu tố	Hệ số Cronbach’s Alpha	Cronbach’s Alpha dựa trên các biến quan sát đã được chuẩn hóa	Số lượng biến quan sát
AUT	.865	.872	5
COM	.704	.707	3
INN	.838	.837	3
PRO	.645	.648	3
RIT	.745	.744	3

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát

2.4.2. Sự tự chủ

Tính tự chủ trong định hướng khởi nghiệp cá nhân được đo lường qua 5 biến quan sát, với điểm trung bình chung đạt 3,82 (SD = 0,638), cho thấy SV có xu hướng đồng ý với các phát biểu liên quan đến cảm nhận bị hạn chế trong việc tự định hướng khởi nghiệp. Các biến quan sát dao động từ 3,66 đến 3,89, phản ánh mức nhận thức tương đối rõ về các rào cản ngoại cảnh. Đặc biệt,

AUT03 và AUT04 (M = 3,89) cho thấy SV cho rằng thiếu nguồn lực và yếu tố ngoài tầm kiểm soát là những cản trở chính. AUT02 (M = 3,84) phản ánh ảnh hưởng của định kiến xã hội, còn AUT01 và AUT05 (M = 3,66 và 3,82) tiếp tục cho thấy cảm giác bị hạn chế trong hành động vẫn là trở ngại. Kết quả này cho thấy dù có tinh thần khởi nghiệp, nhiều SV vẫn gặp khó khăn trong việc kiểm soát môi trường và thực hiện mục tiêu cá nhân.

Bảng 3. Kết quả phân tích thực trạng về khía cạnh sự tự chủ trong định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

Mã biến quan sát	Nội dung biến quan sát	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn	Mức phân loại
<i>AUT</i>	<i>Tính tự chủ</i>	<i>3,82</i>	<i>.638</i>	<i>4</i>
AUT01	Có những hạn chế đáng kể đối với khả năng khởi nghiệp của tôi trong cách tôi phản ứng với các cơ hội	3,66	.913	4

AUT02	Những quy tắc của người khác thường ngăn cản tôi khám phá những khả năng mới để tạo ra giá trị.	3,84	.754	4
AUT03	Những yếu tố mà tôi không thể kiểm soát đang hạn chế khả năng tạo ra tương lai mà tôi muốn cho bản thân	3,89	.788	4
AUT04	Việc thiếu sự chấp thuận, hướng dẫn hoặc nguồn lực thường ngăn cản tôi theo đuổi ước mơ của mình	3,89	.766	4
AUT05	Những con đường hoặc cơ hội trong cuộc sống mà tôi theo đuổi hiếm khi được tôi tự lựa chọn	3,82	.725	4

Kết quả khảo sát cho thấy SV các trường đại học tại Hà Nội đánh giá mức độ tự chủ trong định hướng khởi nghiệp ở mức khá cao (gần 4/5 trên thang Likert). Phân tích ANOVA cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê theo giới tính, trường học, năm học hoặc chuyên ngành. Tuy nhiên, kinh nghiệm tham gia khởi nghiệp có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ tự chủ, với giá trị $\text{Sig.} = 0,036 < 0,05$. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của trải nghiệm thực tiễn trong việc hình thành cảm nhận và năng lực tự chủ trong khởi nghiệp cá nhân.

2.4.3. Tính cạnh tranh

Tính cạnh tranh trong định hướng khởi nghiệp cá nhân được đo lường qua 3 biến quan sát, với điểm trung bình tổng thể là 3,17 ($\text{SD} = 0,592$), thuộc mức trung bình. Điều này cho thấy SV chưa thể hiện rõ

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát

khuynh hướng cạnh tranh trong hành trình khởi nghiệp và thường giữ thái độ trung lập hoặc dè dặt. Cụ thể, COM01 ($M = 3,10$) phản ánh sự thận trọng, ít đối đầu trong môi trường cạnh tranh; COM02 ($M = 3,24$) cho thấy xu hướng ưu tiên sự hài hòa hơn là cạnh tranh trực diện; COM03 ($M = 3,16$) thể hiện sự e dè trước các tình huống cạnh tranh cao. Nhìn chung, SV có xu hướng tránh né cạnh tranh hoặc không thoải mái khi đối đầu, điều này có thể là rào cản trong việc phát triển tính năng động, quyết đoán và khả năng thích ứng - những năng lực quan trọng trong môi trường khởi nghiệp vốn đòi hỏi sự cạnh tranh cao và phản ứng nhanh nhạy với thị trường. Kết quả này gợi mở nhu cầu cần có giải pháp đào tạo giúp SV làm quen và rèn luyện tư duy cạnh tranh lành mạnh.

Bảng 4. Kết quả phân tích thực trạng về khía cạnh sự cạnh tranh trong định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

Mã biến quan sát	Nội dung biến quan sát	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn	Mức phân loại
COM	Tính cạnh tranh	3,17	.592	3
COM01	Tôi thường không phản ứng với những sự công kích/ những thách thức mang tính cạnh tranh từ người khác.	3,10	.799	3
COM02	Tôi chọn cách chung sống hòa bình với các đối thủ tiềm năng, tránh đối đầu trực tiếp	3,24	.750	3
COM03	Tôi không thích đối đầu với đối thủ hoặc những kẻ thách thức	3,16	.687	3

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát

Phân tích ANOVA cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ cạnh tranh cá nhân giữa các nhóm theo giới tính, năm học, trường, chuyên ngành hoặc kinh nghiệm khởi nghiệp (Sig. > 0,05). Mức độ cạnh tranh còn khiêm tốn này phản ánh đặc trưng văn hóa của SV Việt Nam, tương đồng với các nước Á Đông, nơi văn hóa tập thể đề cao sự hòa thuận và tránh xung đột (Thomas và Mueller, 2000). Khác với SV phương Tây - thường được khuyến khích thể hiện cá nhân và cạnh tranh - SV Việt Nam có xu hướng trung lập để duy trì quan hệ nhóm. Do đó, để phát triển tinh thần cạnh tranh lành mạnh và tư duy khởi nghiệp chiến lược, cần tạo dựng môi trường học tập tích cực và hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp với đặc điểm văn hóa địa phương, cùng với việc xây dựng các hình mẫu truyền cảm hứng thiết thực.

Bảng 5. Kết quả phân tích thực trạng về khía cạnh sự đổi mới sáng tạo trong định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

Mã biến quan sát	Nội dung biến quan sát	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn	Mức phân loại
<i>INN</i>	<i>Tính đổi mới sáng tạo</i>	<i>3,29</i>	<i>.657</i>	<i>3</i>
INN01	Tôi chỉ thử nghiệm những hành vi mới mẻ, sáng tạo khi các phương pháp quen thuộc và đã được thiết lập trước đó không còn hiệu quả.	3,28	.761	3
INN02	Năng lực đổi mới sáng tạo cá nhân không phải là điểm khác biệt của tôi so với người khác.	3,25	.764	3
INN03	Tôi là người bảo thủ trong cách tiếp cận cơ hội và thách thức trong cuộc sống	3,35	.743	3

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm theo đặc điểm cá nhân. Dữ liệu khảo sát cho thấy SV có mức đổi mới sáng tạo trung bình, phản ánh tư duy đổi mới còn thụ động, thiếu chủ động khai thác ý tưởng mới. Điều này phù hợp với định nghĩa của Lumpkin và Dess (1996), coi đổi mới là khuynh hướng theo đuổi sáng tạo trong sản phẩm, quy trình hoặc mô hình kinh doanh. Sinh viên tuy có tiềm năng đổi mới nhưng thường e dè, chưa sẵn sàng bước ra khỏi vùng an toàn Krauss và cộng sự (2005). Kết quả từ biến INN01 cũng cho thấy xu hướng chỉ đổi mới khi bị hoàn cảnh thúc ép. Tuy nhiên, SV từng có trải nghiệm khởi nghiệp thể hiện tinh thần đổi mới tốt hơn, gợi ý cần lồng ghép các hoạt động thực tiễn, mô phỏng sáng tạo vào chương trình đào tạo để nâng cao năng lực khởi nghiệp đổi mới.

2.4.4. *Tính đổi mới sáng tạo*

Tính đổi mới sáng tạo trong định hướng khởi nghiệp cá nhân được đo lường qua 3 biến quan sát, với điểm trung bình chung đạt 3,29 (SD = 0,657), thuộc mức trung bình. Kết quả cho thấy SV có nhận thức nhất định về vai trò của đổi mới sáng tạo nhưng chưa thể hiện rõ xu hướng chủ động sáng tạo. Cụ thể, INN01 (M = 3,28) phản ánh xu hướng chỉ đổi mới khi cần thiết; INN02 (M = 3,25) cho thấy sự thiếu tự tin vào khả năng đổi mới của bản thân; và INN03 (M = 3,35) cho thấy tư duy truyền thống vẫn khá phổ biến. Những kết quả này cho thấy SV phần lớn có thái độ phản ứng hơn là chủ động trong đổi mới, thể hiện tính thụ động trong tiếp cận sáng tạo. Điều này có thể làm giảm khả năng thích ứng và phát triển trong môi trường khởi nghiệp vốn đòi hỏi tư duy sáng tạo linh hoạt, liên tục đổi mới để bắt kịp yêu cầu thị trường.

2.4.5. *Tính chủ động*

Tính chủ động trong định hướng khởi nghiệp cá nhân được đo lường qua 3 biến quan sát, với điểm trung bình đạt 3,56 (SD = 0,449), thuộc mức khá cao. Điều này cho thấy SV phần lớn thể hiện tinh thần chủ động trong việc tiếp cận và phản ứng với các cơ hội khởi nghiệp. Cụ thể, PRO01 (M = 3,59) phản ánh sự chủ động có điều kiện, khi SV chỉ hành động khi thấy chắc chắn. PRO02 (M = 3,57) và PRO03 (M = 3,51) cho thấy SV sẵn sàng hành động trước trong một số tình huống, song vẫn ưu tiên các cơ hội ngắn hạn, rõ ràng. Như vậy, SV đã bước đầu tiếp cận tư duy chủ động trong khởi nghiệp, nhưng sự chủ động này vẫn mang tính thận trọng, diễn ra trong giới hạn an toàn và chưa hoàn toàn hướng đến việc nắm bắt các cơ hội dài hạn chưa chắc chắn - điều vốn cần thiết trong môi trường khởi nghiệp biến động và không chắc chắn.

Bảng 6. Kết quả phân tích thực trạng về khía cạnh sự chủ động trong định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

Mã biến quan sát	Nội dung biến quan sát	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn	Mức phân loại
PRO	Tính chủ động	3,56	.449	3
PRO01	Tôi thường không cam kết thực hiện các hành động cho đến khi tính khả thi của các hành động đó được công nhận rộng rãi.	3,59	.613	3
PRO02	Tôi hiếm khi hành động trước người khác khi ứng phó với các cơ hội và thách thức	3,57	.613	3
PRO03	Tôi hiếm khi theo đuổi các cơ hội dựa trên những tương lai xa vời, mà thích những hành động thực tế ở hiện tại hơn.	3,51	.532	3

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát

2.4.6. Tính chấp nhận rủi ro

Về kết quả phân tích ANOVA cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm (tất cả giá trị Sig. > 0,05), củng cố kết luận rằng sự chủ động trong định hướng khởi nghiệp là tương đối đồng đều giữa các nhóm SV. Kết quả của nghiên cứu có sự phù hợp với một số nghiên cứu trước đây về vấn đề này. Như trong nghiên cứu của Lumpkin và Dess (1996), các tác giả đã chỉ ra rằng tính chủ động của là một trong ba thành phần cốt lõi của định hướng khởi nghiệp cá nhân và là yếu tố thúc đẩy việc nhận diện và khai thác cơ hội kinh doanh sớm hơn đối thủ. Kết quả khảo sát tại Hà Nội cho thấy mức độ chủ động là tương đối tốt, phản ánh sự tương thích với mô hình lý thuyết ban đầu. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Hương và Nguyễn Văn Dung (2020) lại chỉ ra rằng SV đại học có xu hướng thụ động hơn trong hành động khởi nghiệp nếu thiếu sự hỗ trợ từ bên ngoài, điều này hỗ trợ phần nào để giải thích cho việc SV chỉ hành động khi “*tính khả thi được công nhận rộng rãi*” (PRO01).

Yếu tố Tính chấp nhận rủi ro trong định hướng khởi nghiệp cá nhân được đo lường bởi 03 biến quan sát. Theo dữ liệu từ Bảng 7, mức độ sẵn sàng chấp nhận rủi ro của SV được đo lường ở mức trung bình với giá trị trung bình tổng thể là 3,35. Theo mức phân loại thang đo Likert-5, đây là mức phân loại 3, tức là SV có xu hướng trung lập hoặc do dự trong việc đối mặt với các tình huống rủi ro trong hành trình khởi nghiệp cá nhân, và cả ba biến quan sát đều có mức điểm trung bình gần tương đương (RIT01: 3,37; RIT02: 3,33; RIT03: 3,34). Các biến quan sát cho thấy SV không từ chối rủi ro hoàn toàn, nhưng nhìn chung vẫn có xu hướng ưu tiên sự an toàn và tính toán kỹ lưỡng. Điều này phản ánh rằng tinh thần khởi nghiệp mạo hiểm chưa được phát triển rõ rệt, và SV có thể cần sự hỗ trợ tâm lý, kiến thức và trải nghiệm để phát triển khả năng chấp nhận rủi ro có kiểm soát.

Bảng 7. Kết quả phân tích thực trạng về khía cạnh sự chủ động trong định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV các trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội

Mã biến quan sát	Nội dung biến quan sát	Giá trị trung bình (M)	Độ lệch chuẩn	Mức phân loại
RIT	Tính chấp nhận rủi ro	3.35	.784	3
RIT01	Tôi thích những cơ hội rủi ro thấp/ phần thưởng thấp hơn những cơ hội rủi ro cao/ phần thưởng cao	3.37	.950	3
RIT02	Tôi có xu hướng hành động thận trọng trong những tình huống có rủi ro	3.33	.991	3
RIT03	Tôi hiếm khi đặt mình vào tình thế dễ bị tổn thương khi kết quả của những hành động đó không chắc chắn	3.34	.950	3

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu khảo sát

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm (Sig. > 0,05). Sinh viên thể hiện mức độ chấp nhận rủi ro tương đối khiêm tốn ($M = 3,35$), phản ánh xu hướng thận trọng trong hành vi khởi nghiệp – đặc điểm phổ biến ở SV châu Á trong bối cảnh văn hóa phương Đông (Thomas và Mueller, 2000). Ngoài yếu tố văn hóa, mức độ hỗ trợ từ môi trường cũng ảnh hưởng đến hành vi này. Theo Kreiser và cộng sự (2010), dù chấp nhận rủi ro là thành tố quan trọng trong định hướng khởi nghiệp, mức độ thể hiện phụ thuộc vào sự ổn định và hỗ trợ bên ngoài. Khi chính sách, vốn và dịch vụ tư vấn còn hạn chế, SV thường chọn giải pháp an toàn. Sự lo ngại về thất bại, thiếu vốn và kỹ năng thực tế khiến nhiều SV trì hoãn hoặc từ bỏ ý định khởi nghiệp ngay từ đầu.

3. Kết luận và khuyến nghị

Định hướng khởi nghiệp cá nhân là một cấu trúc đa chiều, thể hiện xu hướng hành động theo hướng khởi nghiệp của cá nhân, gồm năm khía cạnh: tự chủ, đổi mới sáng tạo, chủ động, cạnh tranh và chấp nhận rủi ro (Krauss và cộng sự, 2005; Bolton và Lane, 2012). Phân tích dữ liệu khảo sát cho thấy SV tại các trường đại học ở Hà Nội có mức phát triển chưa đồng đều giữa các khía cạnh: tự chủ ($M = 3,82$) và chủ động ($M = 3,56$) cao hơn, trong khi sáng tạo ($M = 3,29$), cạnh tranh ($M = 3,17$) và chấp nhận rủi ro ($M = 3,35$) còn hạn chế. Kinh nghiệm khởi nghiệp là biến duy nhất ảnh hưởng đáng kể đến hầu hết các yếu tố này. Từ đó, nghiên cứu đề xuất ba nhóm giải pháp nhằm nâng cao định hướng khởi nghiệp cá nhân cho SV, thông qua cải tiến chương trình đào tạo, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp và hoàn thiện chính sách phát triển năng lực.

Thứ nhất, nhóm giải pháp đầu tiên tập trung vào phát triển tính tự chủ trong khởi nghiệp cho SV. Trước hết, cần thúc đẩy khả năng ra quyết định độc lập bằng cách trao quyền cho SV trong quá trình học tập và các hoạt động khởi nghiệp. Các trường đại học nên xây dựng chương trình linh hoạt, cho phép SV lựa chọn chủ đề nghiên cứu, đề tài dự án hoặc tổ chức hội thảo, tọa đàm về khởi nghiệp. Việc này không chỉ thể hiện sự tin tưởng từ phía nhà trường mà còn giúp SV nâng cao vai trò chủ động và tự chủ trong hành trình phát triển bản thân. Nhiều trường đại học quốc tế như Đại học Aalto (Phần Lan) hay Đại học Stanford (Hoa Kỳ) đã áp

dụng hiệu quả mô hình học tập do SV dẫn dắt (student-led learning) trong giáo dục đổi mới sáng tạo (Khanolainen và cộng sự, 2024). Bên cạnh đó, cần có chiến lược truyền thông tích cực để thay đổi nhận thức xã hội về khởi nghiệp, đặc biệt trong môi trường gia đình và học đường. Nội dung định hướng khởi nghiệp cũng nên được tích hợp vào chương trình tư vấn đầu vào cho tân SV.

Thứ hai, nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, các trường cần khơi dậy động lực sáng tạo nội tại của SV thông qua các học phần như “Tư duy thiết kế” hay “Đổi mới sáng tạo và giải quyết vấn đề”, đặc biệt ở các ngành chưa có truyền thống đổi mới như kế toán, luật hay xã hội học. Ngoài ra, các hoạt động như “Cuộc thi đổi mới nhỏ” (micro innovation challenges) ngay trong lớp học sẽ giúp SV hình thành thói quen sáng tạo thường xuyên. Một giải pháp quan trọng khác là xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ đổi mới sáng tạo, bao gồm Trung tâm đổi mới trong trường đại học và học phần chính thức về khởi nghiệp công nghệ hoặc sáng tạo xã hội theo hình thức học tập trải nghiệm. Các dự án tiềm năng cần được hỗ trợ thử nghiệm qua cơ chế tài trợ ban đầu (seed funding).

Thứ ba, để tăng cường tính chủ động, cần rèn luyện hành động sớm và kiên định cho SV thông qua các tình huống thực tế, áp dụng nguyên tắc “hành động trong 24 giờ” để vượt qua nỗi sợ thất bại và học qua thực hành (learning by doing). Giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc truyền cảm hứng, cần chia sẻ trải nghiệm cá nhân về thất bại và sự phục hồi để khuyến khích tinh thần chủ động. Cuối cùng, nên hỗ trợ SV lập kế hoạch khởi nghiệp ngắn hạn bằng “bản đồ hành động khởi nghiệp” - một khung kế hoạch trực quan, có hệ thống, và đi kèm phản hồi cá nhân từ cố vấn nhằm giúp SV cụ thể hóa ý tưởng khởi nghiệp thành hành động thực tế.

Nghiên cứu đã mô tả thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao định hướng khởi nghiệp cá nhân của SV tại Hà Nội, song vẫn tồn tại hạn chế về phương pháp chọn mẫu thuận tiện và phạm vi khảo sát hẹp. Ngoài ra, dữ liệu định lượng chưa phản ánh đầy đủ yếu tố cảm xúc - xã hội. Điều này gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo như mở rộng địa bàn khảo sát và kết hợp phương pháp định tính (phỏng vấn, nhật ký, học tập) để hiểu sâu hơn quá trình thay đổi nhận thức khởi nghiệp của SV.

Tài liệu tham khảo

- Adeniyi, A. O., Gamede, V., & Derera, E. (2024). Individual entrepreneurial orientation for entrepreneurial readiness. *Humanities and Social Sciences Communications*, 11(1), 1-10.
- Bismala, L., Manurung, Y. H., Andriany, D., & Siregar, G. (2022). How does Entrepreneurial Education Promote Medical Students' Entrepreneurial Orientation? *Journal of Education Research and Evaluation*, 6(4), 696-703.
- Bolton, D. L., & Lane, M. D. (2012). Individual entrepreneurial orientation: Development of a measurement instrument. *Education+ Training*, 54(2/3), 219-233.
- Clark, D. R., Covin, J. G., & Pidduck, R. J. (2024). Individual entrepreneurial orientation: scale development and validation. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 10422587241279900.
- Cohen, L., Manion, L., & Morrison, K. (2012). Research methods in education. In *Professional Development in Education* (6th ed., Vol. 38, Issue 3). Routledge.
- Hassan, A., Anwar, I., Saleem, I., Islam, K. M. B., & Hussain, S. A. (2021). Individual entrepreneurial orientation, entrepreneurship education and entrepreneurial intention: The mediating role of entrepreneurial motivations. *Industry and Higher Education*, 35(4), 403-418.
- Hisrich, R. D., Peters, M. P., & Shepherd, D. A. (2013). *Entrepreneurship* (9th ed.). New York: McGraw Hill.
- Ismail, K., Anuar, M. A., Omar, W. Z. W., Aziz, A. A., Seohod, K., & Akhtar, C. S. (2015). Entrepreneurial intention, entrepreneurial orientation of faculty and students towards commercialization. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 181, 349-355.
- Khanolainen, D., Cooper, V., Messer, D., & Revyakina, E. (2024). The complexity of student-led research: from terminology to practice in a case study of three countries. *Oxford Review of Education*, 50(1), 78-94.
- Koe, W.-L. (2016). The relationship between Individual Entrepreneurial Orientation (IEO) and entrepreneurial intention. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 6(1), 1-11.
- Koen, V., Asada, H., Rahuman, M. R. H., & Bogiatzis, A. (2018). *Boosting productivity and living standards in Thailand*. OECD.
- Krauss, S. I., Frese, M., Friedrich, C., & Unger, J. M. (2005). Entrepreneurial orientation: A psychological model of success among southern African small business owners. *European Journal of Work and Organizational Psychology*, 14(3), 315-344.
- Kreiser, P. M., Marino, L. D., Dickson, P., & Weaver, K. M. (2010). Cultural influences on entrepreneurial orientation: The impact of national culture on risk taking and proactiveness in SMEs. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 34(5), 959-984.
- Lê Thị Nhung, & Nguyễn Văn Tâm. (2024). Tác động của quản trị công ty đến mức độ chấp nhận rủi ro của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp Chí Khoa Học & Đào Tạo Ngân Hàng*, Số 260+261, 109-121.
- Lumpkin, G. T., & Dess, G. G. (1996). Clarifying the entrepreneurial orientation construct and linking it to performance. *Academy of Management Review*, 21(1), 135-172.
- Lumpkin, G. T., & Pidduck, R. J. (2021). Global entrepreneurial orientation (GEO): An updated, multidimensional view of EO. In *Entrepreneurial orientation: Epistemological, theoretical, and empirical perspectives* (pp. 17-68). Emerald Publishing Limited.
- Miller, D. (1983). The correlates of entrepreneurship in three types of firms. *Management Science*, 29(7), 770-791.
- Mutlutürk, M., & Mardikyan, S. (2018). Analysing factors affecting the individual entrepreneurial orientation of university students. *Journal of Entrepreneurship Education*, 21(1), 1-16.
- Nguyễn Thị Ngọc Hương, & Nguyễn Văn Dung. (2020). Tư duy và hành vi khởi nghiệp của sinh viên đại học: Nghiên cứu trường hợp tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Phát triển Kinh tế - ĐHQG TP.HCM*, 31(2), 51-65.
- Phạm Đức Hiền, Trần Ngọc Lâm, Nguyễn Thành Thái, & Nguyễn Thị Thu Hường. (2022). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế thuộc địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng - Học viện Ngân hàng*, 236+237 (Tháng 1&2).
- Phan Anh Tú, & Trần Quốc Huy. (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 48, 96-103.
- Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*, 55(1), 68.
- Taatila, V., & Down, S. (2012). Measuring entrepreneurial orientation of university students. *Education+ Training*, 54(8/9), 744-760.
- Thomas, A. S., & Mueller, S. L. (2000). A case for comparative entrepreneurship: Assessing the

relevance of culture. *Journal of International Business Studies*, 31(2), 287–301.

Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025*. Ban hành ngày 18/05/2016, Hà Nội.

Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 1665/QĐ về Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025*. Ban hành ngày 30/10/2017, Hà Nội.

Trần Minh Thu, & Dương Thị Hoài Nhung. (2020). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Ngoại thương. *Tạp chí Quản lý kinh tế quốc tế (Journal of International Economics and Management)*, 130, 1-15.

Van Gelderen, M., Brand, M., Van Praag, M., Bodewes, W., Poutsma, E., & Van Gils, A. (2008). Explaining entrepreneurial intentions by means of the theory of planned behaviour. *Career Development International*, 13(6), 538-559.

Võ Văn Hiền, & Lê Hoàng Vân Trang. (2021). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường đại học Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 16(2), 170-192.